

**TỤC THỜ THIÊN HẬU Ở LÀNG MINH HƯƠNG
VÀ QUÁ TRÌNH TIẾP BIẾN VĂN HÓA**
(Trường hợp xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, Thừa Thiên - Huế)

Tóm tắt: Người Hoa di cư tới Việt Nam nói chung, tới Huế nói riêng đã từ lâu và chung sống với các tộc người sở tại. Quá trình chung sống đó cũng là quá trình văn hóa Hoa tiếp xúc với các nền văn hóa sở tại, dần dần đã có những biến đổi nhất định. Nhóm cựu thân nhà Minh ở Huế phần đông nhập quốc tịch Việt Nam, lấy vợ Việt, theo phong tục, tập quán người Việt và được quản lý trong làng Minh Hương - một tổ chức làng, xã có cơ cấu tổ chức như làng Việt cổ truyền. Quá trình tiếp xúc văn hóa và hòa huyết nhiều đời đã khiến cho văn hóa của làng Minh Hương biến đổi mạnh mẽ, mang một màu sắc riêng. Tục thờ Thiên Hậu, một trong những hình thức tôn giáo dân gian nổi bật của người Hoa cũng nằm trong quy luật đó. Cho đến nay, nó đã tiếp thu văn hóa Việt trên mọi phương diện và hình thành nhiều mô thức văn hóa mới.

Từ khóa: Tiếp xúc, biến đổi, người Hoa, người Minh Hương, Thiên Hậu, mô thức, văn hóa.

1. Khái niệm “Tiếp biến văn hóa”

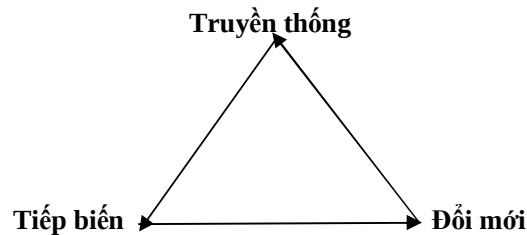
Khái niệm tiếp biến văn hóa từ lâu đã không còn xa lạ đối với giới nghiên cứu văn học, văn hóa, đặc biệt là sự phát triển của ngành nhân học hiện đại đã đẩy nội hàm của nó lên một tầm cao mới. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, Việt Nam nổi tiếng là một mảnh đất khá nhiều “kẻ đến, người đi” và có thể coi là một trong những trường hợp điển hình cho sự tiếp biến văn hóa. Theo *Từ điển Nhân học*, “Tiếp biến văn hóa là quá trình biến đổi văn hóa diễn ra do sự tiếp xúc của

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

hai hệ thống văn hóa riêng rẽ mà kết quả là làm cho chúng ngày càng trở nên giống nhau hơn”¹. Sự tiếp biến này bao gồm quá trình khuếch tán, thích nghi mang tính ứng phó, các loại hình tổ chức xã hội và văn hóa khác nhau sau khi tiếp xúc và quá trình phân giải văn hóa. Hàng loạt các điều chỉnh phát sinh (gồm có sự tự trị, sự đồng hóa, sự hỗn dung văn hóa) nhờ đó hai nền văn hóa có thể trao đổi đủ các yếu tố để sau đó tạo ra một văn hóa riêng². Như vậy, theo định nghĩa này thì tiếp biến văn hóa là một chu trình bắt đầu từ việc tiếp xúc giữa hai nền văn hóa dẫn đến sự biến đổi của chúng và kết quả là tạo ra một nền văn hóa mới với nhiều nét tương đồng giữa hai nền văn hóa trước.

Tuy nhiên, một định nghĩa khác của nhóm tác giả người Pháp Francois Gresle, Michel Panoff, Michel Perrin, Pierre Tripiet trong cuốn *Dictionnaire des sciences humaines Sociologie/Anthropologie* thì cho rằng, “Tiếp biến văn hóa là hiện tượng hỗn dung văn hóa do quá trình tiếp xúc trực tiếp và lâu dài giữa hai nền văn hóa khác nhau dẫn đến sự biến đổi một hay nhiều mô thức văn hóa trong hiện tại của từng cộng đồng”³. Khác với định nghĩa trên, định nghĩa này cho rằng kết quả của quá trình tiếp biến văn hóa là tạo ra những mô thức văn hóa mới trong hai nền văn hóa ấy chứ không phải là sự hội nhập làm một.

Ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh định nghĩa giao tiếp văn hóa “là quá trình các cộng đồng người “gặp nhau” và trên cơ sở đó “tiếp nhận” ở nhau những giá trị văn hóa”⁴. Ông cũng khẳng định “giao tiếp văn hóa là động lực đổi mới cái “truyền thống”⁵, đồng thời đưa ra mô hình biểu đạt quy luật vận động của truyền thống trong văn hóa như sau⁶:



Mô hình này cho thấy, truyền thống sau khi tiếp biến (tiếp xúc và biến đổi) sẽ được đổi mới và cái đổi mới này tồn tại bền vững sẽ hình thành truyền thống mới. Truyền thống mới này lại tiếp tục chu trình vận động nói trên và do vậy, khái niệm «truyền thống» chỉ mang tính tương đối.

Định nghĩa thứ tư cho rằng, giao lưu, tiếp biến văn hóa “là sự xích lại gần nhau của những nhóm người, tộc người khác nhau về nguồn gốc lịch sử, về tiếng nói, về văn hóa nhưng do cùng cộng cư lâu dài trên một vùng lãnh thổ, cùng sinh sống làm ăn trong một môi trường địa lý và sinh thái giống nhau, trên một vùng lịch sử văn hóa, đặc biệt là trong một quốc gia thống nhất, thì sự giao lưu kinh tế - văn hóa lâu dài sẽ dẫn đến sự hội nhập các tộc người”⁷. Định nghĩa này bao hàm ý nghĩa sự tiếp xúc lâu dài giữa hai nền văn hóa sẽ dẫn đến sự hội nhập, tức là tạo ra một nền văn hóa mới với những nét tương đồng giữa hai nền văn hóa ban đầu. Như vậy, định nghĩa này khá gần với định nghĩa thứ nhất đã nêu ở trên.

Có thể thấy, tuy có sự khác nhau đôi chút giữa các định nghĩa trên thì điểm chung nhất giữa chúng là, đều cho rằng tiếp biến văn hóa là quá trình tiếp xúc giữa hai nền văn hóa dẫn đến sự biến đổi và kết quả là tạo ra cái mới. Chúng tôi đồng tình với quan điểm này và sử dụng nó trong bài viết, đồng thời bổ sung rằng, "cái mới" này chỉ mang tính tương đối, bởi nó tồn tại lâu thì sẽ trở thành truyền thống rồi lại tiếp tục chu trình tiếp biến để tạo ra cái mới khác.

Thực tế ở Việt Nam, cụ thể ở làng Minh Hương Huế, nơi chúng tôi giới hạn vùng nghiên cứu, cho thấy rằng, Người Hoa di cư sang Việt Nam, sinh sống cùng với các tộc người sở tại lâu dài đã dẫn đến quá trình tiếp biến văn hóa Hoa và Việt (Kinh) khiến cho một số mô thức văn hóa của họ biến đổi. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến sự tiếp biến văn hóa Hoa - Việt trong trường hợp tiêu biểu được chọn khảo sát là tục thờ Thiên Hậu ở làng Minh Hương, nay thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

2. Làng Minh Hương ở Huế

Cũng như ở nhiều nơi khác ở Việt Nam, người Minh Hương ở Huế được hình thành chủ yếu từ nhóm cự thần trung thành với nhà Minh, không chịu thần phục triều đại mới là nhà Thanh đã chạy sang Việt Nam tị nạn và được chúa Nguyễn cho phép định cư, lập làng riêng với tên gọi là làng Minh Hương. Kiểu làng này có cơ cấu tổ chức cơ bản giống như làng của người Việt/Kinh lúc đó. Người Minh Hương phần đông lấy vợ Việt, con cái sinh ra là người Việt. Bởi vậy, có người đã định nghĩa người Minh Hương là người lai Hoa - Việt. Họ theo phong

tục, tập quán của người Việt, được học hành, làm quan và hưởng mọi quyền lợi như người Việt. Những người không nhập quốc tịch Việt Nam thì được gọi là Hoa kiều, sinh hoạt trong các tổ chức bang, hội.

Người Minh Hương cùng với Hoa kiều ở Huế ban đầu lấy việc buôn bán làm sinh kế. Đến khoảng cuối thế kỷ XVIII, phố cảng này bắt đầu suy tàn, Hoa thương dịch chuyển tới gần kinh thành Huế (thuộc thành phố Huế hiện nay) và Bao Vinh rồi chợ Dinh, chợ Được để buôn bán. Số đông người Minh Hương dời làng lên những khu Hoa kiều để tiếp tục kinh doanh. Họ kết hôn với Hoa kiều và con cái sinh ra lại trở thành người Hoa (quá trình Hoa hóa trở lại). Số ít người Minh Hương ở lại làng thì chuyển dần sang nghề canh nông. Họ đã mua thêm đất của các làng Việt lân cận, phần làm ruộng công điền, phần để canh tác nông nghiệp, phần làm nghĩa trang cho những người vô tự⁸.

Khi chuyển sang nghề canh nông, người Minh Hương đã trồng cấy những loại cây lương thực, hoa màu của người Việt. Cho đến sau năm 1975 thì nông nghiệp trở thành hoạt động chính của làng. Họ cũng sử dụng các công cụ canh tác cùng lịch mùa vụ như người Việt. Lúc này, người Việt ở những làng lân cận cũng có quyền nhập cư vào làng Minh Hương và ngày càng có nhiều người kết hôn với người Minh Hương. Từ đó, văn hóa Việt du nhập vào làng Minh Hương ngày càng nhiều hơn, trên mọi phương diện: ngành nghề sản xuất, kết cấu thân tộc, hôn nhân, các nghi lễ vòng đời người, phong tục, tập quán và tôn giáo. Bởi vậy, có người đã nhận xét: "... các khâu thao tác, công cụ sản xuất và ngay cả các nghi lễ trong nông nghiệp đều hoàn toàn giống dân Việt"⁹.

Quá trình cộng cư, hòa huyết lâu đời giữa người Hoa với người Việt cùng với sự chuyển đổi sinh kế đã khiến cho hai nền văn hóa Hoa - Việt được tiếp xúc mạnh mẽ, lâu dài, dẫn tới một số mô thức văn hóa bị biến đổi. Các phong tục, tập quán của người Minh Hương đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa Việt. Đến khoảng năm 1980 thì người Minh Hương đã rút gọn 6 nghi lễ trong hôn nhân thành bốn lễ: dạm, hỏi, thọ ngôn và cưới, còn người Việt thì lược bỏ cả lễ thọ ngôn, chỉ giữ lại ba lễ. Mâm lễ tơ hồng của người Minh Hương chỉ khác người Việt ở chỗ có thêm một bó tấm (gồm 100 que), tiền 100 trạ và năm vòng chỉ ngũ sắc, biểu thị mong ước giàu sang và hôn nhân bền vững¹⁰. Trong tập

tục tang ma, người Minh Hương đi phúng viếng đều dùng số lễ vật lẻ và điểm khác với người Việt là, gia chủ luôn trả lại một chút đồ viếng cho khách chứ không nhận hết¹¹. Song, cho đến nay, các phong tục cưới hỏi, tang ma đã được đơn giản hóa đi rất nhiều, giống hệt phong tục của người Việt.

Người Minh Hương chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt trong cả cách đặt tên cho con cháu. Mỗi dòng họ người Hoa thường quy định đặt tên lót cho mỗi thế hệ một chữ khác nhau còn người Kinh thì duy trì tên lót qua nhiều đời và mỗi chữ lót có thể là một ngành/chi nhỏ trong một dòng họ. Hiện nay, người Minh Hương đã dùng tên lót qua nhiều đời như người Kinh. Cách đặt tên này đã “bắt chước phong tục dân gian của người Việt”¹².

Ảnh hưởng văn hóa Việt với người Minh Hương còn được thể hiện rõ trong một số loại hình văn nghệ dân gian như truyện cổ, ca dao, dân ca. Họ ca ngợi phong cảnh làng mình, họ tiếp thu điệu hò giã gạo và cả lối hát đối đáp nam nữ của người Việt. Họ đã sử dụng tiếng Việt một cách thuần thực, nhiều câu ca dao của họ chứa đựng một số từ địa phương Huế như “dòm vô”, “chậu mô”, “Ôn cha mô tổ mi”¹³. Hiện nay, người Minh Hương xưa đã hòa huyết với người Việt/Kinh nhiều đời và hầu hết họ đều nhận mình là người Kinh trên các giấy tờ tùy thân, có người ghi gốc Minh Hương, có người không. Những người còn lại trong làng đều không biết nói tiếng Hoa, ngôn ngữ Việt đã thực sự trở thành tiếng mẹ đẻ của họ.

Cũng giống như các phong tục, tập quán, các loại hình văn nghệ dân gian, tục thờ Thiên Hậu của người Minh Hương nơi đây đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa Việt và tạo ra nhiều mô thức mới.

3. Khái quát về tục thờ Thiên Hậu ở Trung Quốc

Thiên Hậu còn được gọi là Thiên Phi, Thiên Thượng Thánh Mẫu, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thiên Vương Thánh Mẫu... là một nữ thần biển của người Trung Quốc, được những người thuộc giới thương nhân, hàng hải, du lịch và ngư dân vô cùng sùng tín. Người bình dân gọi bà bằng cái tên thân thuộc là Ma Tổ (tức mẹ tổ).

Theo nhiều tài liệu ghi chép của Trung Quốc như: *Đại Thanh hội điển sự lệ*, *Bồ Tát ngoại truyện*, *Phúc Hiến chí* hay các sách địa

phương chí... thì truyền thuyết khởi nguồn về bà có nội dung cơ bản như sau: Thiên Hậu là con gái của Lâm Nguyên, quê ở đảo Mi Châu, thuộc huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Bà sinh vào ngày 23/3/960, mất ngày 09/9/987 (âm lịch), cũng có thuyết nói bà sinh vào ngày 23/3/1110, mất ngày 09/9/1119 (thuyết này ít hơn). Lúc bà được sinh ra bỗng có một luồng sáng đỏ sa xuống, chói lòa và có hương thơm nồng đượm. Từ khi sinh ra cho đến lúc đầy tháng, bà không một lần cất tiếng khóc, vì thế người ta gọi bà là Lâm Mặc, cha mẹ cũng gọi con là Lâm Mặc nương hay Mặc nương. Lâm Mặc ngay từ nhỏ đã thông minh đĩnh ngộ hơn chị em bè bạn, lớn lên theo thầy học sách, chỉ cần xem qua là nhớ và hiểu hết ý nghĩa của sách. Đến khi lớn lên, bà quyết tâm suốt đời làm việc thiện cứu giúp mọi người, thề không lấy chồng, cha mẹ cũng đành phải theo ý nguyện của con. Vốn tinh thông y thuật, bà thường trị bệnh cứu người, dạy dân cách phòng dịch bệnh, được mọi người vô cùng mến phục. Một lần, cha và các anh đi biển gặp nạn, bà ở nhà nhắm mắt vận phép cứu. Người mẹ tưởng con bị bệnh liền lay gọi. Bà mở miệng trả lời và nói rằng chỉ cứu được cha còn một người anh thì trôi mất (một vài tài liệu lại nói rằng người cha bị trôi mất). Mấy ngày sau, người cha trở về và thuật lại câu chuyện y như vậy. Từ đó, tiếng lành đồn xa. Bà không bệnh mà mất, khi mới 28 tuổi. Vào ngày bà mất, dân chúng trên đảo Mi Châu xôn xao truyền nhau rằng, họ nhìn thấy trên núi Mi Phong một đám mây ngũ sắc từ từ bay lên Trời, lại dường như nghe thấy trong không trung văng vẳng tiếng nhạc đưa thánh thót... Ngay sau khi bà mất, vì nhớ ơn, dân chúng đã dựng chùa và thờ phụng bà trên đảo Mi Châu. Cũng từ đó trở đi, dân theo nghề hải truyền nhau rằng, họ thường nhìn thấy bà mặc áo đỏ bay lượn trên biển để cứu những người gặp nạn. Vì thế, các hải thuyền bắt đầu thờ tượng Ma Tổ để cầu mong ra khơi được thuận lợi bình an. Tục thờ Thiên Hậu ra đời từ đó.

Về sau, các truyền thuyết về Bà tiếp tục được sản sinh, trong đó, người Hoa gán thêm cho Bà một số chức năng mới như phù hộ việc sinh nở của phụ nữ, ngăn ngừa tà ma, quỷ quái, thần chiến tranh, diệt giặc cướp, thần trông trọt, thần mưa và thần trị bệnh.

Ở Trung Quốc, người ta thờ Bà trong các cung, miếu. Tượng Bà có nơi thay trang phục thường xuyên cũng có nơi không. Vào dịp lễ hội

Bà, người ta thường tổ chức rước tượng. Về nghi thức tế lễ Ma Tổ, Lý Lộ Lộ cho biết, có hai hình thức: 1) Tế lễ cố định vào hai ngày sinh và mất của Ma Tổ (23/3 và 9/9); 2) Tế lễ không cố định (tế lễ tức thời của người dân gặp nạn trên biển, cầu con, cầu mưa...) ¹⁴.

Tế lễ cố định được tổ chức tại miếu Ma Tổ. Xưa kia, hoạt động này được các quan chức triều đình nhà Thanh tế lễ rất long trọng, còn những người dân thì dâng hương, cầu khẩn, bỏ tiền vào hòm công đức để xem quẻ cầu may... Các tế phẩm gồm có: gà, vịt, lợn, dê, cá. Tại miếu Ma Tổ ở Bắc Cảng - Đài Loan còn có lễ rước kiệu Ma Tổ, với hai hộ tướng là Thiên Lý Nhân và Thuận Phong Nhĩ dẫn đường. Dân hai bên đường mở cửa, cúng lễ phẩm, đốt pháo, nghênh thần vào nhà với hi vọng thần sẽ đem đến những điều tốt đẹp. Trong lúc rước, kiệu thường xoay, khi về đến miếu thì có tục “chui kiệu”. Trong dịp lễ hội còn có múa sư tử, dàn trận Tống Giang, nhân gia tướng, đánh chiêng trống... ban đêm thì tổ chức các hoạt động diễn kịch. Có nơi lại tổ chức đánh chiêng, trống, đọc văn tế, xiếc, kiệu ngọc, đi cà kheo, dâng hương, khánh thọ bát tiên, múa sư tử, đồ vật, trăm hoa đua sắc, trò cộ... Vài nơi khác thì tế lễ Ma Tổ vào cuối mùa xuân, thu hàng năm, mời thầy đến tế giống như ở miếu Văn Xương, vật tế do các quan Tri phủ dâng cúng, có văn tế. Có nơi lại thỉnh Ma Tổ lên thuyền để cúng và tổ chức hội đua thuyền rồng. Người lên thuyền đều phải ăn chay và tắm rửa sạch sẽ, lúc thỉnh thần thì phải mặc quần áo mới, còn người đứng đầu thuyền phải mặc áo dài, đầu cuốn khăn hồng, đốt hương, trong khi đó những đứa trẻ (con trai) sẽ đánh trống chiêng để rước thần lên thuyền. Có nơi cúng tế Thiên Hậu bằng đầu rồng (bộ phận của chiếc thuyền rồng). Trong thời gian diễn ra hội miếu còn có hoạt động Ma Tổ phân thân về nhà mẹ đẻ ở đảo Mi Châu. Những nơi rất xa đảo Mi Châu, người ta thỉnh tượng Ma Tổ đến hội quán Phúc Kiến hoặc Quảng Đông trong địa phương đó, hoặc đến một ngôi miếu Thiên Hậu cổ nhất vùng, được coi là “miếu tổ” để dâng hương yết tổ. Tượng Thiên Hậu được để ở đó ba ngày rồi mới rước trở về miếu cũ. Trước đây, Đài Loan thường chọn một ngôi miếu Ma Tổ cổ nhất để làm “Miếu tổ” nhưng những năm gần đây, nhờ điều kiện ở hai nơi có nhiều biến đổi, những cư dân sinh sống ở Đài Loan trực tiếp đến đảo Mi Châu để dâng hương, tiến cờ ¹⁵.

Tuy nhiên, một nghiên cứu khác¹⁶ lại chia các hình thức tế lễ Ma Tổ ra thành hai loại: tế lễ gia đình và tế lễ trong cung miếu. Tế lễ gia đình là hình thức thờ cúng Ma Tổ trong dân gian. Tên thực tế, đây chính là hình thức tế lễ nguyên thủy nhất, bao gồm các hình thức: tế thuyền, tế biển, tế gia và tế đường.

Tế thuyền là hình thức thờ cúng tượng Ma Tổ trên thuyền, khi gặp sóng to gió lớn thì cầu cúng. Từ đời Tống đến nay, hầu hết các thuyền đều có thờ cúng Ma Tổ. Trước khi đi biển cho đến lúc trở về, nhà thuyền đều phải tế Ma Tổ theo tục lệ để cầu cho hành trình được bình an. Các tế phẩm bao gồm: các vật cúng tế, đốt hương, quỳ lạy. Tuy rất đơn giản, nhưng nó đã trở thành tục lệ phổ biến và là quy định không thể thiếu của người đi biển.

Tế biển là hình thức tế lễ Ma Tổ phổ biến nhất của người dân vùng ven biển cổ đại. Hằng năm, vào ngày sinh hoặc ngày mất của Ma Tổ, dân ở vùng duyên hải lại tập trung tại bờ biển, chuẩn bị các đồ ngũ quả và tam sinh, đốt hương cầu khẩn Bà, mong đi biển được bình yên. Tế xong, họ thả hoa và rượu xuống biển để biểu thị lòng tôn kính. Vào dịp này, tất cả những thuyền ở gần hay xa bờ đều tập trung về đây tế lễ và cầu nguyện.

Tế gia là hình thức thờ cúng Ma Tổ tại nhà riêng, thường chỉ những người sùng bái Ma Tổ mới đặt khám thờ Bà trong nhà mình. Cứ vào ngày mùng 1, ngày rằm, ngày sinh cũng như ngày mất của Ma Tổ, người ta thắp hương cúng bái. Tục lệ này thường thấy ở những người dân vùng duyên hải và vùng Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao, các khu dân cư Hoa kiều tại Singapore, Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan, Mỹ, Anh, Canada... Theo kết quả điều tra thì hình thức tế lễ này chiếm 1/3 tổng số người có tín ngưỡng Ma Tổ.

Tế đường (tế lễ ở từ đường) là hoạt động tế lễ của những hậu duệ cùng tộc với Ma Tổ tại từ đường họ Lâm hoặc những Hoa kiều trên khắp thế giới tại Đường hội Hữu Nghị. Hình thức tế lễ này mang tính gia tộc, được truyền bá rộng rãi trong dòng họ Lâm tại Bồ Điền cũng như Hoa kiều ở Đông Nam Á. Người ta thường chọn ngày tế lễ là ngày sinh hoặc ngày mất của Ma Tổ.

Với nghi thức tế lễ Ma Tổ trong cung miếu, tác giả cho biết, thường có hoa tươi, hương và đốt pháo. Tế lễ gồm các bước sau:

1. Tư tế: người chủ miếu làm chủ tế và tất cả những người đến từ các miếu phân linh (miếu chi nhánh, miếu thờ vọng - Nguyễn Thái Hòa) thì cùng phụ tế.

2. Đồ tế gồm: chân đèn, bát hương, trống...

3. Nghi trượng: cờ, chuông, bình khí giả cổ...

4. Tế phẩm: gồm thực phẩm chế biến thành đồ chay mô tả cảnh thiên nhiên

5. Lễ tế: dâng thọ tửu, thọ đào, thọ diện (mì sợi bài trí thành hình chữ thọ - Nguyễn Thái Hòa chú), quỳ lạy

6. Nhạc tế: đội nhạc dùng 28 loại nhạc cụ để diễn tấu: sáo, trống, đàn cầm...

7. Vũ tế: dùng điệu múa và hí khúc truyền thống, như múa bướm, múa mây, múa phượng...

Miếu hội thường tế lễ Ma Tổ vào ngày sinh (23/3 âm lịch) và ngày mất (9/9 âm lịch) của Bà. Những người đã thỉnh tượng Ma Tổ thì tham gia vào hoạt động Nguyên tiêu. Những người đến từ các miếu phân linh của Ma Tổ phải mang tượng Ma Tổ đến đây để cử hành nghi thức phân thân (tức là làm cho pho tượng đem đến này linh hơn, được xem như một phân thân của tượng chính - Nguyễn Thái Hòa). Tất cả các miếu phân linh Ma Tổ cứ định kỳ luân phiên đến tổ miếu tại Mi Châu để tiến hương, tục gọi là hồi nương gia. Miếu tổ ở đảo Mi Châu và các miếu Ma Tổ phân linh đi tuần du và được mọi người cúng bái. Miếu hội cũng kết hợp với các loại hình biểu diễn dân gian như múa rồng, múa sư tử múa xòe ô, ném phi đao...¹⁷.

4. Tiếp biến văn hóa trong tục thờ Thiên Hậu ở làng Minh Hương, Huế

Tục thờ Thiên Hậu ở Trung Quốc là như vậy nhưng khi du nhập vào Huế, trải qua quá trình tiếp xúc lâu dài với văn hóa Việt, nó đã có nhiều biến đổi. Tại làng Minh Hương, cung này do Hoa thương xây dựng lên ở thời kỳ đầu họ đến đây lập phố buôn bán, vào khoảng năm 1685 nhưng người dân ở đây thường gọi là chùa Bà. Cung nằm ở phía Bắc của làng, quay mặt ra sông Hương, hướng Đông Nam, ban đầu gồm một chính điện, một tiền điện, hữu vu thờ tiền hiền, tả vu làm nơi

hội họp, còn gọi là nhà hương hội. Ban đầu, nguyên vật liệu hoàn toàn đem từ Trung Quốc sang và do người Hoa xây dựng. Do đó, công trình mang đặc trưng kiến trúc Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong kháng chiến chống Pháp (1949), chùa bị thiêu hủy, chỉ còn lại dãy hữu vu (nhà thờ Tiền hiền). Trải qua rất nhiều lần trùng tu và xây dựng lại bằng nguyên vật liệu và thợ Việt Nam, ngôi chùa hiện nay không còn bảo lưu được đặc điểm kiến trúc Hoa truyền thống ngoài một số đồ thờ tự do người Minh Hương phụng cúng. Ảnh hưởng lối kiến trúc Việt thể hiện dày đặc và đậm nét. Bởi vậy, một kiến trúc sư đã nhận xét rằng, kiểu mái “trùng thiềm điệp ốc” là một kiểu thức kiến trúc truyền thống ở Huế và kiểu trang trí ở hai tòa tiền điện, chính điện của chùa Bà có một số motif trang trí truyền thống Huế và mang đậm phong cách trang trí thời Khải Định¹⁸.

Về mặt chức năng, Thiên Hậu Cung ở làng Minh Hương đã khác xa với những miếu Ma Tổ ở Trung Quốc. Khuôn viên cung có nhà hương hội để hội họp, có nhà thờ Tiền hiền để thờ Thành hoàng, những vị chức sắc, những người có công với làng, Thổ thần với lệ xuân kỳ thu tế, cúng chạp mộ... y như một ngôi đình làng Việt.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi (tháng 2/2009 và tháng 10/2014) thì chùa này vẫn thờ Thiên Hậu với tư cách là thần chính và phối thờ Ba bà chúa sinh thai, 12 bà Mụ, Văn Xương, Phúc Đức cùng chư vị các quan. Ngoài ra, trong khuôn viên của chùa còn có nhà Tiên hiền thờ những người đời trước có công với làng, thờ Phật Quan Âm ở đầu hồi nhà Hương hội. Nhà Hương hội có tượng Bác Hồ bằng thạch cao nhưng không có các ban thờ và không thờ cúng. Trao đổi với thủ từ, chúng tôi được biết, hiện nay, ngoại trừ lễ vía Thiên Hậu, các lễ tiết tại chùa này trong một năm gồm:

1. Dịp tết Nguyên đán, chùa cúng ba ngày: ngày 30 Tết cúng mời ông bà về; ngày mùng 1 Tết là cúng chính; ngày mùng 2, 3 là cúng đưa (tiễn ông bà đi). Đồ cúng gồm xôi, chè, hoa quả, rượu, bánh kẹo.

2. Tiếp đến, ngày 16 tháng Giêng là lễ đầu năm, cầu an cho bá tánh. Đồ cúng gồm một con heo quay, xôi, hoa quả, rượu, cháo và một bộ đồ mã để cúng Thổ thần. Lễ này được thực hiện ở nhà Tiên hiền trước rồi sau đó mới cúng ở trong chùa, gọi là cúng khao Thiên Hậu và các bà Mụ. Đồ cúng giống như cúng ở nhà thờ Tiên hiền.

3. Lễ hội các bà hay còn gọi là hội phụ nữ, tổ chức vào ngày 17 tháng Giêng, hoàn toàn do phụ nữ cúng, gồm những người cầu tự, cầu sinh nở vuông tròn và quy y. Đồ cúng gồm xôi thịt và hai con heo quay, một con cúng Thiên Hậu, một con được chặt ra để cúng Ba bà, 12 mụ. Cúng lễ xong, họ thụ lộc ở nhà Hương hội. Nghiên cứu của Chế Thị Hồng Hoa cho biết, xưa kia, hội này được tổ chức vào ngày 16 tháng Giêng và 16 tháng Tám. Người nào muốn sinh con gái thì sắm mâm vàng, xuyên, kiềng... đến cầu cúng; muốn sinh con trai thì kiềng phải có khánh bằng vàng hoặc bạc. Những món đồ cúng này sẽ được gửi lại chùa đến khi sinh con xong, họ sẽ đến xin lại cho con¹⁹. Tuy nhiên, Huỳnh Đình Kết lại cho rằng, 16 tháng Giêng là lễ cúng khao bà Mụ và cúng giã ơn Bà vào 17 tháng Giêng²⁰. Theo tác giả, lễ cúng khao bà Mụ do trai tráng Minh Hương làm; mỗi người chỉ được làm một lần duy nhất trong đời. Còn lễ giã ơn là do Hội phụ nữ cúng, nhằm tạ ơn các bà Mụ đã ban con cho họ. Tuy nhiên, đến khoảng những năm 1980 thì người ta lược bỏ kỳ lễ vào 16 tháng Tám và kỳ lễ 16 tháng Giêng được chuyển sang ngày 17 tháng Giêng. Ý nghĩa của tục này cũng có sự thay đổi mạnh mẽ, gồm cả người muốn quy y.

4. Tế Văn Xương, Phúc Đức vào ngày 2 tháng Hai. Xưa kia, đây cũng là lễ khai bút đầu năm và là hội của những người đỗ đạt, đến ngày 2 tháng Hai thì tụ hội tại chùa để bình văn, hội thơ. Sau năm 1975 thì không còn tục này nữa. Đồ cúng xưa là một con heo quay nhưng ngày nay chỉ cúng một đầu heo hoặc hai miếng thịt luộc, do có ít người tham dự. Ngày nay, lễ này là dịp cha mẹ dắt con đến cầu học giỏi, thi cử đỗ đạt hoặc những người cầu mà thi đỗ rồi thì về lễ tạ.

5. Lễ Vu lan, cúng vào 15 tháng Bảy, cúng toàn đồ chay (xôi, chè, chuối).

6. Cúng trăm họ (Bách hộ, Bá hộ hay còn gọi là Thập nhị tông phái), được tổ chức vào ngày 16 tháng Bảy, đồ cúng là xôi, thịt, trầu, trà, hoa quả. Lễ này nhằm cúng các vị khai tổ làng, những người Minh Hương làm quan chức triều đình và những vị chức sắc của làng. Huỳnh Đình Kết cho biết, lễ này còn được gọi là tế thu cầu phúc, trước kia, lễ vật gồm xôi, thịt, bò thui và 7 mâm com²¹. Thời kỳ đầu, chùa làm lễ cúng vào ngày 15 tháng Bảy nhưng về sau, do ảnh hưởng của Phật giáo, họ cho rằng, 15 tháng Bảy là ngày rằm, không tiện sát sinh nên họ dời sang hôm sau (16 tháng Bảy).

7. Cúng sóc, vọng hàng tháng, đồ cúng là hoa quả.

8. Giỗ Trần Tiễn Thành vào ngày 22 tháng 11, chùa làm lễ cúng tại nhà Tiên hiền và lăng mộ ông ở cạnh chùa.

9. Lễ tảo mộ (hay chạp mộ) vào ngày 16 tháng 12, cúng xôi thịt tại nhà thờ Tiên hiền. Người Hoa vốn chạp mộ vào tiết Thanh minh nhưng người Minh Hương ở đây đã theo tục lệ người Việt, chạp mộ vào cuối năm. Còn dịp Thanh minh thì họ đi viếng mộ cô mộ ở trên núi An Cựu, cúng xôi, thịt, hương hoa, trầu, cau, cháo, gạo, muối ở đây và tại am của làng. Phần đất này cũng do ông Trần Tiễn Thành mua, dùng làm nghĩa trang cho những người vô tự.

Vào những dịp lễ tiết trên, nhà chùa đều có lễ cúng Phật, tất nhiên là cúng đồ chay. Không phải ngay từ đầu, chùa này đã thờ Phật mà mãi đến gần đây, tượng Phật mới được đưa vào chùa thờ cúng. Đó là vào dịp tết xuân năm 2004, một Việt kiều gốc Minh Hương từ Mỹ về đã dâng cúng pho tượng Phật Quan Âm bằng thạch cao, cao 2m. Lúc đầu, tượng được đặt tại hành lang của chính điện, nhưng đến dịp vía Bà năm đó (23 tháng 3 âm lịch), pho tượng này được chuyển ra đầu hồ của nhà Hương hội với lý do là nếu để tượng Quan Âm ở đó thì không cúng mặn được. Sau đó ít lâu, người ta xây một hồ nước nhỏ ở đầu nhà Hương hội và tạo mấy hòn non bộ rồi đặt tượng Quan Âm ở giữa, yên vị cho đến nay. Những ngày sóc, vọng, thủ từ đều soạn hương hoa dâng cúng Phật. Điều này đánh dấu bước xâm nhập mạnh mẽ của Phật giáo Việt Nam tới cung Thiên Hậu.

Theo nghiên cứu của Chế Thị Hồng Hoa thì xưa kia, chùa có lễ cỗ con, chỉ dành cho những người sinh con trai và được tổ chức rất lớn vào Nguyên tiêu. Dân Minh Hương trong làng và khắp nơi về đây làm lễ. Đồ cúng chủ yếu là các loại bánh chưng, bánh dày, bánh bò tai... xếp cao 10 tầng, đặt ở án thờ ba bà 12 mụ gọi là bánh “cỗ con”. Cũng những thứ bánh đó nhưng xếp cao hơn và đặt ở án thờ Thiên Hậu và Văn Xương, Phúc Đức thì lại gọi là bánh “cỗ lớn”²². Ngoài ra, còn có heo, xôi và súp vi cá, bào ngư... Cúng xong, bánh đem phát cho trẻ con trong làng còn các thứ khác thì mời cả làng ăn. Tác giả cho rằng, lễ cúng này thể hiện rõ nhất yếu tố văn hóa Hoa truyền thống²³. Tuy nhiên, tục này nay đã không còn.

Xưa kia, chùa này còn có lễ Đông chí (tháng 11), đồ cúng là chè ý - loại chè làm bằng bột nếp viên tròn, luộc chín rồi nấu nước đường đổ vào²⁴. Lễ này, hiện nay cũng không còn nữa.

Thiên Hậu là vị thần chính của chùa Bà, được thờ ở hai khám tại gian giữa của chính điện. Ở khám lớn trong cùng, Bà được thờ bằng hai pho tượng cùng hai thị nữ theo hầu nhưng ở khám nhỏ hơn phía trước, Bà được thờ với ba pho tượng lớn, nhỏ khác nhau và có hai nam thần hộ vệ là Thiên Lý Nhân và Thiên Lý Nhĩ. Bà đã được các triều đại quân chủ Việt Nam gia phong bốn lần với năm đạo sắc, vào các năm 1826, 1831, 1842, 1850. Truyền thuyết về Bà được một người gốc Minh Hương kể rằng: “Bà Thiên Hậu ở trên tàu, 12 tuổi có phép thần thông. Dân trung Quốc thờ Bà trên tàu để đi được tốt. Đang ở biển gặp nạn quý xuống cầu Bà thì qua. Bà giỏi lắm”²⁵.

Vía sinh của Bà (23 tháng 3 âm lịch) thường được tổ chức long trọng và là nghi lễ lớn nhất của chùa còn vía hóa (9 tháng 9 âm lịch) thường được tổ chức đơn giản, gọn nhẹ. Một nghiên cứu cho biết, xưa kia, vía sinh Thiên Hậu được tổ chức rất lớn. Ban tổ chức thường thuê cả một ban nhạc về phục vụ lễ hội, trang trí nhiều cờ, phướn rực rỡ. Ban tế lễ gồm một chánh tế (thường là ông tiên chỉ làng), hai phụ tế và một phụ xướng, đều mặc áo thụng xanh và đội mũ tư văn, hai ông phụ tá tiếp các vật phẩm cúng cho hai ông dẫn lễ và một người đánh trống, một người đánh chuông (mặc áo lương đen). Tế Bà gồm ba phần, ở mỗi phần lễ đều dâng một tuần rượu, cuối cùng là hiến trà, đốt văn tế, kết thúc buổi lễ. Nghi thức cúng tế hoàn toàn giống cúng đình của người Việt. Đồ cúng là một lễ tam sinh (lợn, bò, dê). Các buổi tế đều có ban hát bộ biểu diễn. Ban hát này là những người vẫn vay nợ của làng để có vốn làm ăn. Họ xin keo, nếu được thì miễn hát, nếu không được thì phải hát. Đến năm 1982, tục này đã bị bỏ²⁶.

Trước kia, người ta làm lễ tức yết vào 17h ngày 22 tháng 3, đồ cúng và nghi thức y như cúng chính. Trước đó, tiên chỉ phải đến ở lại chùa, trai giới một ngày. Sau, do chiến tranh, an ninh không tốt nên họ bỏ lệ tế này. Ngày 23 tháng 3, Ban tế lễ tổ chức tế Bà vào lúc 4h sáng để không khí được trong lành, trang trọng. Trước kia, bàn tiệc của chùa trong các dịp lễ thường có các món ăn Trung Hoa như: cửu không, súp vi cá, hải sâm, cá hấp, gà hầm. Dần dần, người Hoa về

làng ngày càng ít hơn thì các món ăn ấy cũng không còn²⁷. Trước đây, triều đình thường cử quan Thượng thư hoặc Tuần vũ đến làm chủ bái trong lễ cúng 23/3 (như Thượng thư Hồng Quang Địch hoặc Tuần vũ Hoàng Yển) nhưng sau này thì dân làng Minh Hương cử một số cụ già trong làng đứng ra làm chánh tế²⁸.

Nói chuyện với thủ từ, chúng tôi được biết, xưa kia, chùa thường cúng tam sinh, gồm một con bò, một con heo và một con dê, đem tế sống vào chiều ngày 22 tháng 3. Tối hôm đó, dân làng làm thịt heo để nấu cháo cúng, ngày hôm sau, 23 tháng 3 thì mổ bò. Ngoài ra còn có xôi, hoa quả, trầu, rượu. Nhưng từ sau 1975 đến nay, do người Minh Hương còn lại trong làng rất ít, người gốc Minh Hương và người Hoa về đây cúng Thiên Hậu cũng ít đi nên Ban tổ chức thay thế lễ tam sinh trên bằng một con heo quay chừng 15kg cùng với một mâm xôi. Các thần khác trong chùa thì cúng một miếng thịt luộc và xôi. Cúng tế xong, Ban tổ chức đem đồ cúng làm cơm đãi khách. Lệ làm cơm đãi khách này thì vẫn duy trì từ xưa tới nay. Ông cũng cho biết, ở đây không có tục rước kiệu²⁹.

Vào dịp vía Thiên Hậu, Ban tổ chức không làm lễ mộc dục nhưng đến cuối năm (vào một ngày bất kỳ mà nhà chùa thu xếp được) thì người ta sẽ dùng khăn sạch đã được xịt nước hoa thơm nước để bao sái tất cả các tượng thờ trong chùa. Tuy nhiên, Thiên Hậu vẫn không được thay áo mào. Chỉ khi nào có người tiến cúng mũ áo cho Bà thì người ta mới thay. Họ không cần thực hiện nghi thức nào trước khi thay trang phục mà chỉ cần lau chùi tượng sạch sẽ.

Sau lưng bức tượng Thiên Hậu lớn nhất ở khám thờ chính có một đèn phát quang của nhà Phật. Tương truyền, đèn này được lắp thêm vào khoảng năm 2000. Đèn phát quang này khiến cho tượng Thiên Hậu trở nên giống với tượng Phật Quan Âm cả ở mặt nhân quan và cảm giác. Chi tiết này, ít nhiều cũng cho thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo vào tục thờ này. Đến nay, chùa vẫn giữ tục xin quẻ và xin thẻ Bà. Bộ thẻ Thiên Hậu gồm 103 lá, trong đó, ba lá thẻ đầu tiên không đánh số. Người dân thường xin quẻ, xin thẻ Bà khi có những công việc quan trọng như cưới xin, làm nhà mới... Ở đây cũng có tục vay tiền trả lễ Thiên Hậu. Vay hay trả thì đều thực hiện vào ngày 17 tháng 1, trùng với ngày hội các bà. Người dân có thể trả lễ năm trước rồi sau

đó vay cho năm mới. Số tiền trả lễ tối thiểu phải gấp đôi số tiền vay. Trao đổi với chúng tôi, nhà nghiên cứu Huỳnh Đình Kết cho biết, khoảng năm 1990, trong một lần viếng chùa, ông nhận ra trên cánh tay bức tượng Thiên Hậu có đeo một chiếc ví tiền. Thủ từ tiết lộ, đó là do một người hành hương dâng cho Bà. Phải chăng, tục vay tiền trả lễ vì thế mà xuất hiện?

Trước năm 1975, chùa còn có lệ cúng vía hóa cho Bà, cũng là ngày lễ Trùng cửu (9/9). Song, do vào mùa lũ lụt, con sông chảy qua trước cổng chùa, nước dâng rất cao nên cư dân Minh Hương ở nơi khác ít về, chủ yếu là dân làng tham gia. Họ tổ chức đơn giản, nhanh gọn hơn, tuy nghi thức thì hoàn toàn giống các buổi lễ khác. Nhưng từ sau năm 1975 thì bỏ lệ này.

Dịp vía hóa của Bà năm 2014, tôi có mặt ở chùa từ 7h30. Cảnh chùa u tịch, cây lá xao xác cùng khu nhà Hương hội rêu phong, cũ nát gợi một cảm giác hoang vu, lạnh lẽo. Nói chuyện với ông L.N.C (anh trai của thủ từ) bán hàng nước trước cổng chùa, tôi được biết, sáng hôm đó, thủ từ đi tiêm, sau đó sẽ rẽ vào chợ mua hương hoa về cúng. Ngồi đợi tới chừng gần 10h, thủ từ mới về. Tôi hỏi chuyện thì ông nói bây giờ chả còn ai đến lễ dịp này nữa nên ông không cúng kiếng gì cả. Ông nội của thủ từ là người Minh Hương nhưng đến nay, anh em ông đều tự nhận mình là người Kinh và đều có vợ là người Kinh³⁰.

Vào những dịp cúng tế, thủ từ là người tự tay viết sớ cúng, bằng song ngữ Hoa - Việt, theo mẫu văn cúng mà ông ta được học từ người tiền nhiệm. Sớ sau khi cúng thì đem đi hóa. Dịp vía Bà thường có một số người gốc Minh Hương từ Mỹ về lễ bái. Những người này có nguồn gốc ở làng Minh Hương và thường là những người đóng góp cho chùa nhiều tiền hơn.

Chi phí để thực hiện các lễ tiết đều lấy từ tiền đóng góp, ủng hộ của bà con. Từ lâu, làng không còn nguồn quỹ nào. Trước kia, chùa còn có một số trang phục tế lễ như quần áo, cờ quạt, khăn đóng... nhưng năm 1999, do bị lụt, những trang phục này hư hỏng hết. Từ đó, khi tế lễ, Ban tổ chức thường đi thuê trang phục của những làng lân cận.

Xưa kia, trong các dịp tế lễ tại chùa, khi dọn cỗ, họ sắp xếp người dự ngồi theo thứ tự chức tước giống như ăn cỗ ở những đình làng của

người Việt. Một tác giả cho biết, quy chế tế lễ và ăn uống tại cung Thiên Hậu do Trần Tiến Thành lập ra và nó vẫn còn hiệu lực đến ngày nay³¹. Đây có lẽ là một trong những yếu tố được Việt hóa mạnh nhất trong tục thờ Thiên Hậu ở nơi này.

Từ năm 1945 trở về trước, việc tổ chức, quản lí chùa do ban nghi lễ (gồm có Tiên chỉ, quan viên giúp việc và các tộc trưởng) và ban hành chính (gồm Lý trưởng và các vị chức sắc giúp việc) điều hành. Từ năm 1946 đến năm 1975, hai ban điều hành trên được thay thế bởi Ban Tri hương (gồm các vị chức sắc quản lí nghi lễ và tài chính của làng) và Ban Trị sự (gồm Ấp trưởng, Ấp phó và Thư kí). Từ năm 1976 đến năm 1989, Ban Quản lí thôn (Trưởng thôn, Đội trưởng và các ban ngành mặt trận thôn) điều hành mọi hoạt động của địa phương. Từ năm 1990 đến nay thì ngoài các ban, ngành của chính quyền, làng đã lập ra Ban Liên lạc để lo việc quản lí, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa và các việc cúng tế của làng. Các ban, ngành này có nhân sự hoàn toàn là người Kinh, duy có ban Liên lạc là những người gốc Minh Hương.

Trải qua quá trình cộng cư, tiếp xúc lâu dài, đặc biệt là việc hòa huyết nhiều đời giữa hai tộc người Hoa – Việt đã khiến cho tín ngưỡng thờ Thiên Hậu ở làng Minh Hương có nhiều biến đổi mạnh mẽ. Nó du nhập nhiều yếu tố văn hóa Việt trên mọi phương diện: kiến trúc, trang trí, truyền thuyết, nghi thức, lễ hội, các trò diễn và thành phần tham gia... Từ một ngôi chùa mang đặc trưng kiến trúc Hoa truyền thống trở thành ngôi chùa với nhiều nét giống các đình, chùa Việt Nam khác. Một số vị thần của người Việt cũng được thờ trong khuôn viên ngôi chùa này như Tiền hiền, Thổ thần, chức sắc của làng và Phật Quan Âm. Quy cách và trang phục tế lễ, thờ cúng cùng việc tổ chức ăn uống tại chùa trong các dịp tế lễ được quy định cụ thể, giống hệt những sinh hoạt tín ngưỡng ở đình làng người Việt. Truyền thuyết Thiên Hậu ở nơi đây cũng khác hẳn truyền thuyết Thiên Hậu ở Trung Quốc. Vật phẩm dâng cúng Bà hiện nay là những món ăn Việt Nam thay thế những món ăn đặc trưng của người Hoa trước đây.

Sự biến đổi này bao gồm việc mất đi một số mô thức văn hóa cũ, sự du nhập một số mô thức văn hóa mới, đồng thời những mô thức cũ còn tồn tại thì đã bị “biến dạng”. Hiện nay, lễ cổ con vào dịp Nguyên tiêu, hội các bà vào ngày 16/8, lễ đông chí, vía hóa Thiên Hậu vào

ngày 9/9 và tục hát bội đã bị lược bỏ. Một số thức văn hóa mới được du nhập bao gồm việc thờ Phật Quan Âm, tượng Bác Hồ, đèn phát quang sau lưng tượng Thiên Hậu, ví tiền đeo trên tay Bà và tục vay tiền trả lễ, xin thẻ... Nhiều mô thức văn hóa cũ trong tín ngưỡng này bị “biến dạng” như: hội Văn Xương - Phúc Đức nay trở thành dịp lễ của học trò, cầu học hành giỏi giang, đỗ đạt thành tài; lễ hội các bà 17/1 xưa do trai tráng Minh Hương cúng thì nay là phụ nữ cúng cầu con, tạ ơn nếu đã xin được, cầu sinh nở vuông tròn và lễ quy y cho các cụ cao tuổi; lễ tảo mộ của người Minh Hương vốn là dịp Thanh minh thì nay đổi theo người Việt, tổ chức vào cuối năm; Các thành phần quản lý di tích, điều hành lễ hội cũng như tham gia thực hành tín ngưỡng xưa phần nhiều là người Minh Hương thì nay hầu hết đều là người Việt và những người Minh Hương đã Việt hóa. Như vậy, hàng loạt các điều chỉnh văn hóa đã phát sinh khiến cho tín ngưỡng thờ Thiên Hậu ở làng Minh Hương (Huế) ngày nay có một diện mạo mới, mang dáng nét Việt Nam, gần gũi với tín ngưỡng thờ nữ thần, Mẫu thần của người Việt, đồng thời khác xa với tín ngưỡng này ở quê gốc của nó.

5. Kết luận

Như vậy, trong tín ngưỡng thờ Thiên Hậu ở làng Minh Hương có một số yếu tố văn hóa Hoa truyền thống bị mất đi, một số yếu tố văn hóa Việt được du nhập vào, đồng thời, những yếu tố được bảo tồn thì đều có sự biến đổi theo hướng mai một yếu tố văn hóa Hoa truyền thống và gia tăng yếu tố văn hóa Việt. Đó là kết quả của cả một quá trình chịu tác động của nhiều yếu tố: con người, tự nhiên, xã hội, kinh tế và hoàn cảnh lịch sử.

Thờ Thiên Hậu là một tín ngưỡng dân gian nổi bật của người Hoa và là một trong những hạt nhân phản ánh bản sắc văn hóa truyền thống của họ. Theo bước chân người Hoa di cư tới nhiều nơi trên thế giới, tín ngưỡng này đã giao thoa, tiếp xúc với các tín ngưỡng của cư dân sở tại ở nhiều quốc gia, dần dần tạo ra những mô thức, những truyền thống văn hóa mới. Kết quả là, bên cạnh những nét cơ bản sơ khai của tín ngưỡng vẫn được lưu giữ mang tính thống nhất toàn cầu thì tục thờ Thiên Hậu còn được địa phương hóa, mang tính chất vùng, miền một cách rất đa dạng và được thể hiện qua nhiều sắc thái khác nhau. Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, cùng với sự có mặt của người Hoa ở

nhiều quốc gia trên thế giới, tín ngưỡng thờ Thiên Hậu được phát tán rộng khắp, được nhân rộng về mặt số lượng. Quá trình giao lưu, tiếp biến của nó với các tín ngưỡng sở tại ở các quốc gia sẽ mang tính tất yếu và được tiếp nối không ngừng. Chúng tôi tin rằng, trong tương lai, chủ đề về Thiên Hậu sẽ không chỉ là một tiềm năng đầy triển vọng cho lĩnh vực nghiên cứu văn hóa mà còn là nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn cho các lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật khác./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thomas Barfield (Chủ biên, 1997), *Từ điển Nhân học*, Tập 1, Viện Dân tộc học dịch, Nxb. Blackwell: 12.
- 2 Thomas Barfield (Chủ biên, 1997), Sđd: 12.
- 3 Dẫn theo: Trần Hạnh Minh Phương (2013), *Nghi lễ chuyển đổi của người Hoa Quảng Đông ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 28.
- 4 Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.112.
- 5 Ngô Đức Thịnh (2006), Sđd: 111.
- 6 Ngô Đức Thịnh (2006), Sđd: 124.
- 7 Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
- 8 Về vấn đề này xin xem thêm: Đào Duy Anh (1943), “Phổ Lữ, khu định cư đầu tiên của người Tàu ở Thừa Thiên”, *Những người bạn của Huế*, Bằng Trình dịch, đăng trên *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1/2009.
- 9 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 48-50.
- 10 Chế Thị Hồng Hoa, Sđd: 67.
- 11 Chế Thị Hồng Hoa, Sđd: 99.
- 12 Kimura Mizuka (2010), “Lịch sử di cư và nghi lễ thờ cúng tổ tiên của các dòng họ gốc Hoa ở Hương Vĩnh”//*Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nguyễn Quang Trung Tiến - Nishimura Masanari (Chủ biên), Nxb. Thuận Hóa, Huế: 91.
- 13 Chế Thị Hồng Hoa, Sđd: 110.
- 14 Lưu Tích Thành (Chủ biên, 1994), 中华民俗文丛 *Tùng thư dân tục Trung Quốc* - Lý Lộ Lộ: 妈祖信仰, *Tín ngưỡng Ma Tổ*, Nguyễn Thái Hòa dịch, Nxb. Học uyển.
- 15 Lưu Tích Thành (Chủ biên, 1994), 中华民俗文丛 *Tùng thư dân tục Trung Quốc* - Lý Lộ Lộ: 妈祖信仰, *Tín ngưỡng Ma Tổ*, Nguyễn Thái Hòa dịch, Nxb. Học uyển : 135-146.
- 16 杨晓燕 Dương Hiểu Yên (2012), 海神天后渔家女: 妈祖长春, 东北师范大学出版社, *Hải thần Thiên Hậu ngư gia nữ: Ma Tổ*, Nxb. Đại học Sư phạm Đông Bắc, Trường Xuân, Nguyễn Thái Hòa dịch.
- 17 杨晓燕 Dương Hiểu Yên (2012), 海神天后渔家女: 妈祖长春, 东北师范大学出版社, *Hải thần Thiên Hậu ngư gia nữ: Ma Tổ*, Nxb. Đại học Sư phạm Đông Bắc, Trường Xuân, Nguyễn Thái Hòa dịch: 135-137.

- 18 Đỗ Thị Thanh Mai (2010), “Kiến trúc cổ khu vực Thanh Hà - Bao Vinh” // *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nguyễn Quang Trung Tiến - Nishimura Masanari (Chủ biên), Nxb. Thuận Hóa, Huế: 137.
- 19 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 94.
- 20 Huỳnh Đình Kết (1997), “Chùa Bà làng Minh Hương với sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Huế”, Tập Nghiên cứu *Văn hóa dân gian Thừa Thiên - Huế*, số tháng 12: 36.
- 21 Huỳnh Đình Kết, bđd: 36.
- 22 “Cổ lớn” tức cổ lớn; “cổ con” tức cổ nhỏ. Đây là phương ngữ Huế.
- 23 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 86 - 87.
- 24 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 93 - 94.
- 25 Phỏng vấn ông L.N.C. 56 tuổi, ngày 02/10/2014 tại chùa Bà.
- 26 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 81 - 82.
- 27 Chế Thị Hồng Hoa, tldd: 83 - 84.
- 28 Huỳnh Đình Kết, tldd: 37.
- 29 Phỏng vấn ông L.N.T ngày 02/10/2014, tại cung Thiên Hậu
- 30 Tư liệu phỏng vấn ngày 2/10/2014 tại chùa Bà (tức cung Thiên Hậu)
- 31 Đào Duy Anh (1943), bđd: 58.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1943), “Phổ Lữ, khu định cư đầu tiên của người Tàu ở Thừa Thiên”, *Những người bạn của Huế*, Bằng Trình dịch, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1/2009.
2. Trần Nguyên Đăng (2006), *Sơ lược về việc hình thành Thiên Hậu cung (chùa Bà)*, Tư liệu của Ban Quản lý chùa Bà: 5-6.
3. Chế Thị Hồng Hoa (1982), *Góp phần tìm hiểu làng Minh Hương ở Huế*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế, bản viết tay.
4. Trần Kinh Hòa (1961), “Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, *Đại học*, số 3: 96 - 121.
5. Huỳnh Đình Kết, (1997), “Chùa Bà làng Minh Hương với sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Huế”, Tập Nghiên cứu *Văn hóa dân gian Thừa Thiên - Huế*, số tháng 12: 32-40.
6. Kimura Mizuka (2010), “Lịch sử di cư và nghi lễ thờ cúng tổ tiên của các dòng họ gốc Hoa ở Hương Vinh”// *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nguyễn Quang Trung Tiến - Nishimura Masanari Chủ biên. Nxb. Thuận Hóa, Huế.
7. Đỗ Thị Thanh Mai (2010), “Kiến trúc cổ khu vực Thanh Hà - Bao Vinh”// *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nguyễn Quang Trung Tiến - Nishimura Masanari chủ biên, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
8. Nguyễn Quang Trung Tiến (2010), “Về quá trình tụ cư lập làng ở Hương Vinh”// *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
9. Lưu Tích Thành Chủ biên (1994), 中华民俗文 丛 *Tùng thư dân tục Trung Quốc* - Lý Lộ Lộ, 妈祖信仰, *Tín ngưỡng Ma Tổ*, Nguyễn Thái Hòa dịch, Nxb. Học uyển.

10. 杨晓燕 Dương Hiểu Yến (2012), 海神天后渔家女: 妈祖长春, 东北师范大学出版社, *Hải thần Thiên Hậu ngư gia nữ: Ma Tổ*, Nxb. Đại học Sư phạm Đông bắc, Trường Xuân, Nguyễn Thái Hòa dịch.

Abstract

THE CULT OF MAZU (THIÊN HẬU) IN MINH HUONG VILLAGE AND ACCULTURATION PROCESS (The Case of Huong Vinh commune, Huong Tra district, Thua Thien - Hue, Vietnam)

The Chinese immigrated to Vietnam in general and to Hue in particular for a long time and they coexisted with the local ethnic groups. The Chinese culture had contacted with the indigenous culture in the process of living, then it gradually changed. Almost of former mandarins of the Ming dynasty in Hue had Vietnamese nationality, got married Vietnamese, followed Vietnamese customs and traditions. They were managed in the Minh Huong village - a village had the organizational structure as a Vietnamese traditional village. The process of cultural contact and mixed marriage caused a dramatic change and characteristics of the Minh Huong village. The cult of Mazu, one of the Chinese folk-religion, also complied with this rule. So far, it has absorbed the Vietnamese culture in all aspects and formed many new cultural paradigms.

Keyword: Acculturation, Chinese, Minh Huong people, Mazu, pattern, culture.